

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ II/2017



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2017

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lisemco 2 (nay là Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 25/4/2016 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Nguyễn Văn Thọ	1.873.442	18.734.442.000	12,49%
Nguyễn Văn Khánh	1.500.000	15.000.000.000	10,00%
Nguyễn Văn Sáu	1.000.000	10.000.000.000	6,67%
Ngô Quang Anh	1.000.000	10.000.000.000	6,67%
Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	600.000	6.000.000.000	4,00%
Đình Ngọc Thắng	600.000	6.000.000.000	4,00%
Các cổ đông khác	8.426.558	84.265.580.000	56,18%
Tổng cộng	15.000.000	150.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/4/2017
Ông Nguyễn Đức Độ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/4/2017
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Đình Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Tư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lê Phương Nhâm	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2017

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Thọ

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		512,029,889,600	511,612,643,273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40,309,255,152	34,719,797,441
1. Tiền	111	V.01	25,109,255,152	34,719,797,441
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,200,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,982,857,842	2,546,284,586
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,982,857,842	2,546,284,586
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236,670,337,835	278,891,070,159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	175,908,703,302	221,446,425,880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	28,666,835,011	23,058,785,524
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	47,702,868,296	49,993,927,529
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	228,703,959,711	193,802,397,995
1. Hàng tồn kho	141		228,703,959,711	193,802,397,995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,363,479,060	1,653,093,092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		496,964,404	654,684,683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		647,126,562	782,514,975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	219,388,094	215,893,434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277,564,008,083	235,221,260,205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		774,310,436	189,925,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	774,310,436	189,925,000
II. Tài sản cố định	220		213,439,595,003	212,057,780,209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	164,476,096,973	170,053,452,992
- Nguyên giá	222		246,888,022,361	242,515,989,633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82,411,925,388)	(72,462,536,641)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	11,551,758,867	4,073,309,810
- Nguyên giá	225		13,019,280,655	5,344,090,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,467,521,788)	(1,270,781,099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37,411,739,163	37,931,017,407
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,827,511,814)	(7,308,233,570)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47,663,385,024	6,606,488,950
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	47,663,385,024	6,606,488,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	12,926,527,790	12,770,899,158
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,726,527,790	12,570,899,158
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,760,189,830	3,596,166,888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,743,704,813	3,579,681,871
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		16,485,017	16,485,017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		789,593,897,683	746,833,903,478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng
01/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		609,907,205,120	567,669,275,004
I. Nợ ngắn hạn	310		525,363,413,281	481,671,498,310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	164,158,316,200	136,182,107,412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7,781,315,139	10,394,943,017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16,050,131,339	16,204,609,153
4. Phải trả người lao động	314		13,438,148,329	9,029,490,142
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4,761,268,796	2,883,862,137
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		366,333,838	9,489,859,041
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	25,067,951,641	16,235,276,170
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	293,256,335,003	281,223,890,613
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		483,612,996	27,460,625
II. Nợ dài hạn	330		84,543,791,839	85,997,776,694
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	84,483,291,839	85,937,276,694
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179,686,692,563	179,164,628,474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	179,686,692,563	179,164,628,474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,099,184,754	2,524,666,876
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,524,022,033	20,488,063,403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,795,097,473	5,458,737,323
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,728,924,560	15,029,326,080
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8,063,485,776	6,151,898,195
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		789,593,897,683	746,833,903,478

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2017	Năm 2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	258,083,823,613	192,710,173,569	448,664,898,768
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	258,083,823,613	192,710,173,569	448,664,898,768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	233,922,199,813	174,202,507,287	400,988,360,541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	24,161,623,800	18,507,666,282	47,676,538,227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	249,849,421	129,067,163	283,240,941
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8,033,302,693	7,886,937,313	16,283,662,524
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,006,409,613	7,565,886,366	16,152,825,722
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,787,890,102	7,538,347,532	19,777,737,130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,590,280,426	3,211,448,600	11,898,379,514
11. Thu nhập khác	31	VI.5	12,656,691	118,959,000	60,650,039
12. Chi phí khác	32	VI.6	1,561,936,796	1,035,994,813	1,845,625,172
13. Lợi nhuận khác	40		(1,549,280,105)	(917,035,813)	(1,784,975,133)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,041,000,321	2,294,412,787	10,113,404,381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1,364,752,530	684,214,874	2,459,780,779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,676,247,791	1,610,197,913	7,653,623,602
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3,381,945,956	1,610,197,913	6,808,682,485
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		294,301,836	-	844,941,117
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	225	134	454
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	225	134	454

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Nguyễn Thị Hà

Ngô Quốc Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,041,000,321	2,294,412,787
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		10,665,407,680	4,881,561,589
- Các khoản dự phòng	3			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-249,849,421	-129,067,163
- Chi phí lãi vay	6		8,006,409,613	7,886,937,313
- Các khoản điều chỉnh khác	7		26,893,080	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		23,489,861,273	14,933,844,526
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		41,768,240,641	-1,387,802,983
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-34,901,561,716	-9,176,865,558
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26,183,968,761	28,164,432,915
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		993,697,337	-713,554,744
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-8,006,409,613	-7,886,937,313
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			118,959,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-12,711,182,952	-1,195,296,729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,816,613,731	22,856,779,114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-45,030,912,756	-5,092,757,856
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-42,438,710,868	-3,741,904,061
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-2,436,573,256	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-1,400,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-155,628,632	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			49,146,205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-45,030,912,756	-5,092,757,856
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3,486,105,459	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,032,444,390	361,757,946,312
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,453,984,855	-375,775,258,530
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-260,808,258	-616,056,032
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-412,265,900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,803,756,736	-15,045,634,150
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,589,457,711	2,718,387,108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,719,797,441	23,057,133,044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			79,650,958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		40,309,255,152	25,855,171,110

Lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Vân



Nguyễn Thị Hà



Tổng giám đốc

Ngô Quốc Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nội;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá

thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	13,800,979,644	1,690,098,662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,308,275,508	33,029,698,779
Các khoản tương đương tiền	15,200,000,000	-
Cộng	40,309,255,152	34,719,797,441

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	4,982,857,842	4,982,857,842	2,546,284,586	2,546,284,586
	4,982,857,842	4,982,857,842	2,546,284,586	2,546,284,586

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	-	-	12,726,527,790	-	-	6,920,000,000
Công ty CP Mạ kẽm AMECC (1)	-	-	6,976,718,805	-	-	6,920,000,000
Công ty CP Mecta (2)	-	-	5,749,808,985	-	-	-
b) Đầu tư vào đơn vị khác	200,000,000	-	-	200,000,000	-	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 (3)	100,000,000	-	(i)	100,000,000	-	(i)
Công ty cổ phần Lisemco 5 (4)	100,000,000	-	(i)	100,000,000	-	(i)

(*) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, các công ty liên kết chưa lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Do đó chỉ tiêu này chưa tính đến ảnh hưởng của Lợi nhuận sau thuế trong năm 2016 của các công ty liên kết.

(1) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 27,33% vốn thực góp.

(2) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26% vốn thực góp.

(3) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

(4) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/09/2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
- Công ty CP Bơm Châu Âu	7,739,793,731	16,969,793,730
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)	12,056,145,723	14,556,145,723
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	1,285,583,871	1,285,583,871
- Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	4,111,579,602	8,098,574,102
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	15,441,401,203	45,169,049,258
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	134,706,169,427	129,840,418,426
Cộng	175,908,703,302	221,446,425,880

3. Phải thu khách hàng (tiếp theo)

	30/06/2017	01/01/2017
--	------------	------------

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan						
- Công ty CP mạ kẽm Amecc				568,029,745		5,526,860,770
- Công ty CP Mecta				-		
Cộng				568,029,745		5,526,860,770
4. Trả trước cho người bán				30/06/2017		01/01/2017
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn						
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom				3,707,898,832		3,707,898,832
- Công ty TNHH CK Quốc Dương				219,885,597		246,971,997
- Shindong Brator Co.,ltd				-		3,016,583,700
- Công ty cổ phần thương mại Kiến Phát				3,485,236,454		3,485,236,454
- Công ty CP Lisemco 5				65,372,396		4,934,627,604
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác				21,188,441,732		6,294,452,893
Cộng				28,666,835,011		23,058,785,524
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan						
- Công ty CP Lisemco 5						4,934,627,604
- Công ty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt				-		-
Cộng				-		4,934,627,604
5. Phải thu khác				30/06/2017		01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	47,702,868,296	-		49,993,927,529	-	
- Phải thu khác	4,610,483,890	-		14,479,711,416	-	
- Tạm ứng	37,159,844,930	-		31,231,648,873	-	
- Ký quỹ, ký cược	5,932,539,476	-		4,282,567,240	-	
b) Dài hạn	774,310,436	-		189,925,000	-	
- Ký quỹ, ký cược	774,310,436	-		189,925,000	-	
Cộng	48,477,178,732	-		50,183,852,529	-	
6. Nợ xấu				30/06/2017		01/01/2017
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Phải thu khách hàng	15,608,068,774	-		15,608,068,774		3,490,968,460
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8,421,218,254	-		8,421,218,254		-
+ Công ty CP XNK Sing Việt	204,913,600	-		204,913,600		-
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6,981,936,920	-		6,981,936,920		3,490,968,460
Cộng	15,608,068,774	-		15,608,068,774		3,490,968,460
7. Hàng tồn kho				30/06/2017		01/01/2017
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	45,611,976,686	-		45,336,658,195	-	
Công cụ, dụng cụ	890,253,484	-		793,741,284	-	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	165,899,036,951	-		113,207,264,338	-	
Hàng hóa	16,302,692,590	-		34,464,734,178	-	
Cộng	228,703,959,711	-		193,802,397,995	-	
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	111,167,754,671	107,805,259,114	22,451,099,206	787,398,619	304,478,023	242,515,989,633
Số dư cuối kỳ	135,894,417,139	86,086,131,193	23,739,737,387	863,258,619	304,478,023	246,888,022,361
Giá trị hao mòn lũy kế						

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/07/2017

Số dư đầu kỳ	21,849,782,465	42,028,104,484	7,972,975,801	539,106,617	72,567,274	72,462,536,641
Số dư cuối kỳ	27,137,160,955	45,394,518,608	9,142,504,937	652,994,490	84,746,398	82,411,925,388
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	89,317,972,206	65,777,154,630	14,478,123,405	248,292,002	231,910,749	170,053,452,992
Tại ngày cuối kỳ	108,757,256,184	40,691,612,585	14,597,232,450	210,264,129	219,731,625	164,476,096,973

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	5,344,090,909	5,344,090,909
Số tăng trong kỳ	10,625,189,746	10,625,189,746
- Mua trong năm	10,625,189,746	10,625,189,746
Số giảm trong kỳ	2,950,000,000	2,950,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	2,950,000,000	2,950,000,000
Số dư cuối kỳ	13,019,280,655	13,019,280,655
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,270,781,099	1,270,781,099
Số tăng trong kỳ	196,740,689	196,740,689
- Khấu hao trong kỳ	196,740,689	196,740,689
Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	1,467,521,788	1,467,521,788
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4,073,309,810	4,073,309,810
Tại ngày cuối kỳ	11,551,758,867	11,551,758,867

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,268,295,722	2,861,769	6,271,157,491
Số tăng trong kỳ	960,652,584	76,423,495	1,037,076,079
- Khấu hao trong kỳ	960,652,584	76,423,495	1,037,076,079
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,228,948,306	79,285,264	7,308,233,570
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	37,774,677,155	838,118,231	38,612,795,386
Tại ngày cuối kỳ	36,814,024,571	1,116,992,836	37,931,017,407

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
- Xây dựng và cung cấp thiết bị- Dự án NM kết cấu thép Myanmar	41,336,168,474	5,659,991,516
- Chi phí đào tạo Myanmar tại Việt Nam	1,095,026,937	
- Giá trị phát sinh ban đầu tại Myanmar	2,880,316,665	
- Cung cấp vật tư giao công chế tạo tàu 32m 3000HP	1,012,743,908	
- Các hạng mục công trình khác	1,339,129,040	946,497,434
Cộng	47,663,385,024	6,606,488,950

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	-	-
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	26,717,191,291	11,244,147,300
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	11,585,149,843	3,396,456,815
- Yanmar ASIA (singapore) Corporation PTE Ltd	38,048,406,000	-
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	3,749,686,630	12,984,686,630
- Công ty CP Mecta	-	12,339,133,463

- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	2,494,793,469	11,190,561,800
- Phải trả người bán khác	81,497,716,571	70,307,663,106
Cộng	164,092,943,804	136,182,107,412

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	-	2,380,324,835
- Công ty CP Mecta	-	12,339,133,463
- Công ty CP Lisemco 5	65,372,396	-

13. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH Xây dựng - Dịch vụ Lạch Trường	1,500,000,000	-
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1,581,647,401	-
- VSL (Thai Lan) Co., LTD	1,127,543,111	-
- Công ty cổ phần Mecta	2,225,041,862	225,041,862
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD	-	1,650,405,866
- Công ty TNHH VSL Việt Nam	-	4,426,863,739
- Các khách hàng khác	1,109,978,799	4,092,631,550
Cộng	7,781,315,139	10,394,943,017
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12,062,104	12,062,104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	-	1,370,000,000
- Công ty CP Mecta	225,041,862	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/06/2017
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,308,516,306	3,415,204,314	5,424,895,490	2,298,825,130
Thuế xuất, nhập khẩu	2,828,200	871,033,436	871,033,436	2,828,200
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5,056,454,562	3,209,196,050	1,097,563,185	7,168,087,427
Thuế thu nhập cá nhân	335,632,344	388,887,542	707,611,610	16,908,276
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33	476,998,750	477,061,783	(63,000)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		67,642,088	67,642,088	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,501,177,708	634,509,600	572,205,002	6,563,482,306
Cộng	16,204,609,153	9,063,471,780	9,218,012,594	16,050,068,339
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	247,885,251	31,991,817	-	215,893,434
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	18,826,826	18,826,826	-	-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-	63,000	63,000
Cộng	266,712,077	18,826,826	-	215,893,434

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Cộng

30/06/2017

01/01/2017

4,761,268,796

2,883,862,137

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

30/06/2017

01/01/2017

361,586,299

756,666,452

11,500,913,601

9,913,565,549

279,789,795

68,548,320

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/07/2017

Bảo hiểm thất nghiệp					192,031,313		30,385,340
Các khoản phải trả, phải nộp khác					12,733,630,633		5,466,110,509
+ <i>Cổ tức phải trả</i>					2,530,444,476		2,688,496,664
+ <i>Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng</i>					934,000,000		934,000,000
+ <i>Phải trả khác</i>					9,269,186,157		1,843,613,845
Cộng					25,067,951,641		16,235,276,170
b) Dài hạn					30/06/2017		01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					60,500,000		60,500,000
Cộng					60,500,000		60,500,000
17. Vay và nợ thuê tài chính		30/06/2017			Trong năm		01/01/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	293,256,335,003	293,256,335,003	332,740,364,055	320,707,919,665	281,223,890,613	281,223,890,613	
+ <i>Vay ngắn hạn⁽¹⁾</i>	<i>267,045,566,035</i>	<i>267,045,566,035</i>	<i>311,810,922,129</i>	<i>299,940,722,107</i>	<i>255,175,366,013</i>	<i>255,175,366,013</i>	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	33,692,775,082	33,692,775,082	40,931,584,722	51,811,385,529	44,572,575,889	44,572,575,889	
- NH TMCP An Bình - CN HP	90,251,903,518	90,251,903,518	81,551,574,459	33,819,606,169	42,519,935,228	42,519,935,228	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	-	-	-	7,071,578,375	7,071,578,375	7,071,578,375	
- NH HD - CN Hải Phòng	132,722,640,476	132,722,640,476	175,706,045,989	198,700,325,623	155,716,920,110	155,716,920,110	
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	6,278,246,959	6,278,246,959	6,278,246,959	4,704,356,411	4,704,356,411	4,704,356,411	
- Vay cá nhân, ngân hàng của Công ty CP Lisemco 5	4,000,000,000	4,000,000,000	7,343,470,000	3,833,470,000	490,000,000	490,000,000	
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000	
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>26,210,768,968</i>	<i>26,210,768,968</i>	<i>20,929,441,926</i>	<i>20,767,197,558</i>	<i>26,048,524,600</i>	<i>26,048,524,600</i>	
- NH TMCP An Bình - CN HP	4,345,113,476	4,345,113,476	3,653,222,762	1,983,887,214	2,675,777,928	2,675,777,928	
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	1,893,150,000	1,893,150,000	545,287,500	545,287,500	1,893,150,000	1,893,150,000	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	16,800,000,000	16,800,000,000	8,400,000,000	12,400,000,000	20,800,000,000	20,800,000,000	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	3,000,905,492	3,000,905,492	8,102,131,664	5,780,822,844	679,596,672	679,596,672	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	171,600,000	171,600,000	228,800,000	57,200,000	-	-	
b) Vay dài hạn	84,483,291,839	84,483,291,839	19,475,457,071	20,929,441,926	85,937,276,694	85,937,276,694	
+ <i>Vay dài hạn</i>	<i>79,934,616,745</i>	<i>79,934,616,745</i>	<i>7,787,748,350</i>	<i>12,827,310,262</i>	<i>84,974,178,657</i>	<i>84,974,178,657</i>	
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	6,785,223,660	6,785,223,660	6,927,748,350	3,653,222,762	3,510,698,072	3,510,698,072	
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	3,507,525,000	3,507,525,000	-	545,287,500	4,052,812,500	4,052,812,500	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	69,010,668,085	69,010,668,085	-	8,400,000,000	77,410,668,085	77,410,668,085	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	631,200,000	631,200,000	860,000,000	228,800,000	-	-	
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>4,548,675,094</i>	<i>4,548,675,094</i>	<i>11,687,708,721</i>	<i>8,102,131,664</i>	<i>963,098,037</i>	<i>963,098,037</i>	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	4,548,675,094	4,548,675,094	11,687,708,721	8,102,131,664	963,098,037	963,098,037	

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư cuối kỳ 150,000,000,000

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 ngày 02/04/2017 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1,574,517,878	đồng
- Trích khen thưởng phúc lợi	472,355,363	đồng
- Chia cổ tức	7,500,000,000	đồng
Cộng	9,546,873,241	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
- Nguyễn Văn Thọ	18,734,420,000	18,734,420,000
- Nguyễn Văn Khánh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thắng	6,000,000,000	6,000,000,000
- Nguyễn Văn Sáu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngô Quang Anh	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	84,265,580,000	84,265,580,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	70,000,000,000	70,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	30,000,000,000	50,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	120,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,500,000,000	3,500,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	233,578,640,654	215,625,541,001
Doanh thu chế tạo lắp đặt	215,086,258,114	219,999,110,261
Cộng	448,664,898,768	435,624,651,262
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	223,807,709,936	207,090,054,099

Giá vốn chế tạo lắp đặt	177,180,650,605	192,312,853,258
Cộng	400,988,360,541	399,402,907,357
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283,076,101	278,671,640
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	389,759,562
Doanh thu hoạt động tài chính khác	164,840	-
Cộng	283,240,941	668,431,202
04. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền vay	16,152,825,722	17,129,366,196
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36,600,039	-
Chi phí tài chính khác	94,236,763	321,050,947
Cộng	16,283,662,524	17,450,417,143
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19,777,737,130	13,924,842,922
Chi phí nhân viên quản lý	9,996,040,115	7,682,134,849
Chi phí quản lý khác	9,781,697,015	6,242,708,073
06. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Thu nhập khác	60,650,039	564,459,227
Cộng	60,650,039	564,459,227
07. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	1,745,793,079	1,035,994,813
Chi phí khác	99,832,093	-
Cộng	1,845,625,172	1,035,994,813
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
e) Thuế TNDN	2,459,780,779	1,261,634,129
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,808,682,485	3,781,745,327
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,808,682,485	3,781,745,327
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	8,000,000
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	454	473
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	3,000,000
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)	454	344

^(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
Mua sắm tài sản bằng hoạt động thuê mua tài chính	1,363,636,364	1,030,454,545

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay từ khế ước thông thường: 331,286,379,200 đồng

3. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 323,258,028,485 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ
1	Cty CP Vận tải Biển quốc tế V.I.S.C	Đơn vị góp vốn	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng
2	Cty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt	Đơn vị góp vốn	Thuê gia công chế tạo Trả tiền gia công
3	Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC	Công ty liên kết	Doanh thu bán vật tư, gia công Thu tiền bán vật tư, gia công Thuê gia công chế tạo, chi phí thuê nhà xưởng Trả tiền gia công và tiền thuê nhà
4	Công ty Cổ phần Mecta	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng Thuê gia công chế tạo, mua vật tư hàng hóa Trả tiền gia công và tiền mua vật tư hàng hóa

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215,086,258,114	233,578,640,654	448,664,898,768
Khấu hao và chi phí phân bổ	190,409,251,381	224,503,952,082	414,913,203,463
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24,677,006,733	9,074,688,572	33,751,695,305
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và xây dựng BĐS đầu tư	7,922,624,297	-	7,922,624,297
Tài sản bộ phận	593,750,686,893	125,424,236,531	719,174,923,424

Tài sản không phân bổ			70,418,974,259
Tổng tài sản			789,593,897,683
Nợ phải trả bộ phận	78,300,956,417	125,148,646,524	203,449,602,941
Nợ phải trả không phân bổ			406,457,602,179
Tổng nợ phải trả			609,907,205,120

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm 2016 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh